

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TUY ĐỨC
TỈNH ĐẮK NÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **27/2024/DS-ST**

Ngày 30 - 9 - 2024

“V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TUY ĐỨC, TỈNH ĐẮK NÔNG**

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nông Văn Nhu

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Vũ Đức Minh và ông Phạm Thiên Việt.

Thư ký phiên tòa: Bà Cao Thị Mỹ Huyền là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông tham gia phiên tòa: Ông Phạm Ngọc Cảnh – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2024 tại phòng xét xử, Tòa án nhân dân huyện Tuy Đức mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số: 176/2023/TLST- DS ngày 23 tháng 10 năm 2023, về việc *“Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 34/2023/QĐXXST- DS ngày 12 tháng 9 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1965;

Địa chỉ: Bon J, xã Q, huyện T, tỉnh Đắk Nông – Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Anh Phan Long C, sinh năm 1981;

Địa chỉ: Thôn 2, xã Đ, huyện T, tỉnh Đắk Nông – Vắng mặt (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- *Bị đơn:*

+ Chị Nguyễn Thị T1, sinh năm 1975;

Địa chỉ: Thôn 1, xã Q, huyện T, tỉnh Đắk Nông – Vắng mặt (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

+ Anh Nguyễn Duy M, sinh năm 1971;

Nơi đăng ký thường trú: Thôn 01, xã Q, huyện T, tỉnh Đắk Nông;

Hiện cư trú tại: Làng T, xã I, huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai – Vắng mặt (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngày 19/01/2015 (âm lịch) chị Nguyễn Thị T1 có vay của chị Nguyễn Thị T số tiền 50.000.000đ. Khi vay có viết giấy nợ, chị T1 hẹn đến ngày 19/01/2016 (âm lịch) sẽ trả số tiền trên và có thỏa thuận lãi suất là 1,5%/tháng. Đến hạn trả nợ chị T1 chỉ trả được một phần tiền lãi, còn số tiền gốc thì vẫn chưa trả được và xin khất nợ bằng miệng. Đến nay chị T1 vẫn chưa trả số tiền nợ trên dù chị T đã nhiều lần. Ngày 15/4/2019 (âm lịch) chị T1 và anh M tiếp tục vay của chị T số lượng 2.000kg cà phê nhân xô (02 tấn) và hẹn đến tháng 12 năm 2019 (âm lịch) sẽ trả. Đến hạn trả chị T1, anh M vẫn không trả, hiện nay chị T1, anh M vẫn còn nợ chị T 2000kg cà phê nhân xô.

Nay đề nghị Tòa án buộc chị Nguyễn Thị T1 phải trả cho chị T số tiền 50.000.000đ và yêu cầu chị Nguyễn Thị T1, anh Nguyễn Duy M phải trả cho chị T số lượng 2000kg cà phê nhân xô. Về lãi suất không yêu cầu, ngoài ra chị T không có yêu cầu gì thêm.

Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn chị Nguyễn Thị T1 trình bày:

Chị có vay của chị T số tiền 50.000.000đ, hai bên có thỏa thuận lãi suất là 1,5%/tháng, chị đã trả được 25.000.000đ tiền lãi nhưng không có giấy tờ để chứng minh, còn số tiền gốc 50.000.000đ chưa trả được. Ngày 15/4/2019 (âm lịch) chị và anh M (chồng cũ đã ly hôn) tiếp tục mượn chị T 2.000 kg cà phê nhân xô, hẹn đến tháng 12 năm 2019 (âm lịch) sẽ trả nhưng đến thời điểm hiện tại vẫn chưa trả cho chị T được. Cả hai khoản vay tiền và cà phê chị và anh M cùng nhau vay, khi vay số tiền 50.000.000đ, anh M cũng biết nên đây là khoản nợ chung của chị và anh M trong thời kỳ hôn nhân, còn khoản vay cà phê thì chị và anh M cùng nhau mượn.

Nay, chị T khởi kiện yêu cầu chị trả số tiền gốc là 50.000.000đ và 2.000kg cà phê nhân xô thì chị đồng ý trả. Tuy nhiên, do hoàn cảnh kinh tế gia đình khó khăn nên chưa thể trả ngay được.

Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Nguyễn Duy M trình bày:

Trước đây anh và chị T1 là vợ chồng, ngày 15/4/2019 (âm lịch) anh và chị T1 có mượn của chị T số lượng 2.000kg cà phê nhân xô, anh đồng ý cùng chị T trả cho chị T số lượng là 2000kg cà phê nhân xô. Còn đối với khoản vay 50.000.000đ ngày 19/01/2015 (âm lịch) anh không biết và không đồng ý trả vì đây là nợ riêng của chị T1 không liên quan gì đến anh, khi chị T1 vay anh không biết.

Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông tại phiên tòa:

Về trình tự thủ tục tố tụng: Thẩm phán và thư ký chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, thiết lập hồ sơ và thu thập chứng cứ đúng trình tự. Hội đồng xét xử đúng thành phần, xét xử đúng nguyên tắc, người tham gia tố tụng chấp hành quy định của pháp luật. Tại phiên tòa bị đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt theo khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự là có căn cứ.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 357, Điều 463, Điều 465, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị T.

Buộc chị Nguyễn Thị T1 phải trả cho chị Nguyễn Thị T số tiền là 50.000.000 đồng (*Năm mươi triệu đồng*).

Buộc chị Nguyễn Thị T1 và anh Nguyễn Duy M phải trả cho chị Nguyễn Thị T số lượng 2.000kg (hai nghìn ký) cà phê nhân xô.

Về án phí: Buộc chị Nguyễn Thị T1 và anh Nguyễn Duy M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. *Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết*: Căn cứ vào đơn khởi kiện và lời khai của nguyên đơn chị Nguyễn Thị T về việc yêu cầu chị Nguyễn Thị T1 phải trả số tiền gốc 50.000.000 đồng theo giấy vay tiền ngày 19/01/2015 (âm lịch), không yêu cầu tính lãi suất và yêu cầu chị Nguyễn Thị T1, anh Nguyễn Duy M phải trả số lượng 2.000kg cà phê nhân xô theo giấy vay cà ngày 15/4/2019 (âm lịch) nên xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 463 của Bộ luật Dân sự. Bị đơn chị Nguyễn Thị T1, anh Nguyễn Duy M là bị đơn trong vụ án có nơi đăng ký thường trú tại: Thôn 1, xã Q, huyện T, tỉnh Đắk Nông. Vì vậy, tranh chấp này thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Tuy Đức theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] *Về thủ tục tố tụng và thời hiệu khởi kiện*: Về thời hiệu khởi kiện trong quá trình giải quyết vụ án các đương sự không yêu cầu áp dụng nên không xem xét áp dụng về thời hiệu khởi kiện vụ án. Tại phiên tòa bị đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt theo khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đối với anh Nguyễn Duy Đ (là chồng của chị Nguyễn Thị T) trong quá trình giải quyết vụ án cho rằng số tiền và cà phê chị T cho chị T1, anh M vay là tài sản riêng của chị T không phải tiền chung của vợ chồng nên anh từ chối tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án nên Tòa án không đưa anh Nguyễn Duy Đ vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[3] *Về nội dung yêu cầu khởi kiện:* Chị Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu chị Nguyễn Thị T1 trả số tiền gốc đã vay là 50.000.000đ theo giấy mượn tiền ngày 19/01/2015 (âm lịch) và yêu cầu chị Nguyễn Thị T1, anh Nguyễn Duy M phải trả số lượng 2.000kg cà phê nhân xô theo giấy vay mượn cà ngày 15/4/2019 (âm lịch). Về số tiền vay là 50.000.000 đồng, bị đơn chị T1 đã thừa nhận có vay của chị T và đồng ý trả, còn số lượng 2000kg cà phê nhân xô, bị đơn chị T1, anh M đều thừa nhận có mượn của chị T và đều thống nhất trả nên không cần chứng minh.

Đối với số tiền vay 50.000.000đ theo giấy mượn tiền ngày 19/01/2015 (âm lịch), chị T1 cho rằng số tiền vay này là để sử dụng vào mục đích đầu tư làm rẫy và nuôi các con ăn học nên cho rằng đây là khoản nợ chung của chị với anh M trong thời kỳ hôn nhân. Anh M không thừa nhận khoản vay này và cho rằng khi chị T1 vay anh không biết và không liên quan nhưng do chị T1 và anh M đều có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án nên Tòa án không tiến hành đối chất về các nội dung còn mâu thuẫn giữa chị T1 và anh M được. Quá trình giải quyết vụ án chị T1 không đưa ra được chứng cứ để chứng minh cho vấn đề trên và có căn cứ khác chứng minh anh M không liên quan đến số tiền chị T1 đã vay của chị T như anh M không ký nhận trong giấy vay tiền, nguyên đơn cũng thừa nhận khi cho vay chỉ có chị T1 vay, anh M không có mặt và không ký trong giấy mượn tiền nên nguyên đơn chỉ yêu cầu chị T1 trả số tiền vay 50.000.000đ không yêu cầu anh M có nghĩa vụ liên đới cùng chị T1 trả nợ. Tại khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: *“Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ án dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc”*. Do vậy, cần buộc chị T1 trả cho chị T số tiền gốc đã vay là 50.000.000đ, anh M không liên quan đến số tiền vay này là có căn cứ.

Đối với số lượng 2.000kg cà phê nhân xô theo giấy vay mượn cà ngày 15/4/2019 (âm lịch) bị đơn chị T1, anh M đều thừa nhận có mượn nhưng do điều kiện kinh tế gia đình khó khăn chưa trả được nên cần buộc chị T1, anh M phải liên đới trả cho chị T số lượng 2000kg cà phê nhân xô là phù hợp.

Từ những phân tích và đánh giá toàn bộ chứng cứ mà các đương sự cung cấp, Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị T. Buộc chị Nguyễn Thị T1 phải trả cho chị Nguyễn Thị T số tiền 50.000.000đ đồng và buộc chị Nguyễn Thị T1, anh Nguyễn Duy M liên đới trả cho chị Nguyễn Thị T số lượng 2.000kg cà phê nhân xô là có căn cứ, đúng pháp luật. Về lãi suất nguyên đơn không có yêu cầu nên không đề cập giải quyết.

[4] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn chị Nguyễn Thị T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền phải trả cho nguyên đơn là 50.000.000đ, tương đương số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 2.500.000đ; Ngoài ra bị đơn chị T1, anh M phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với số lượng 2000kg cà phê nhân xô phải trả cho nguyên đơn. Giá cà phê nhân xô tại thời điểm xét xử ngày 30/9/2024 là 121.000.000đ/kg x 2000kg = 242.000.000đ, tương đương số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 12.100.000đ; nguyên đơn được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

[6] Xét quan điểm và nội dung đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy Đức tại phiên tòa là có căn cứ, đúng pháp luật nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 91, Điều 147, khoản 4 Điều 177, Điều 217, khoản 2 Điều 227, Điều 228 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 351, Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 470 của Bộ luật Dân sự;

- Căn cứ Điều 25, Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị T đối với chị Nguyễn Thị T1, anh Nguyễn Duy M.

Buộc chị Nguyễn Thị T1 phải trả cho chị Nguyễn Thị T số tiền 50.000.000đ đồng (*Năm mươi triệu đồng*).

Buộc chị Nguyễn Thị T1, anh Nguyễn Duy M phải trả cho chị Nguyễn Thị T số lượng 2.000kg cà phê nhân xô.

Áp dụng Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tính lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo quy định của pháp luật.

2. Về án phí: Buộc Nguyễn Thị T1 phải chịu 2.500.000đ (*Hai triệu năm trăm nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc Nguyễn Thị T1, anh Nguyễn Duy M phải chịu 12.100.000đ (*Mười hai triệu một trăm nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại cho chị Nguyễn Thị T số tiền 3.000.000đ (*Ba triệu đồng*) đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001126 ngày 19/10/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Nông;
- VKSND huyện Tuy Đức;
- Chi cục THADS huyện Tuy Đức;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

(Đã ký và đóng dấu)

Nông Văn Nhu